

Số: 196/2026/QĐST-HNGĐ

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HÓA

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ Phí năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 146 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 35, Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 312/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2026 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con”. Gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1995. Số CCCD: 038095xxxxxx

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Bùi Thị A, sinh năm: 1995. Số CCCD: 038195xxxxxx

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Bùi Thị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa), vào ngày 11/02/2019. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do tính tình vợ chồng không hòa hợp, khác biệt trong lối sống, suy nghĩ và cách ứng xử dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Từ 02/2026 cho đến nay vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay anh Lê Văn T và chị Bùi Thị A đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Thanh Hoá giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

[2]. Về con chung: Anh Lê Văn T và chị Bùi Thị A thống nhất vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 29/02/2020 (giới tính: Nam) và cháu Lê Tuấn H, sinh ngày: 05/8/2021 (giới tính: Nam), hiện nay các con phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Khi ly hôn, anh T và chị A thỏa thuận giao cả hai con chung cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng/cháu, hai cháu là 4.000.000 đồng/tháng (bốn triệu đồng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 10/2026.

[3]. Về tài sản, công nợ: Anh Lê Văn T và chị Bùi Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về lệ phí Tòa án: Anh Lê Văn T và chị Bùi Thị A thống nhất, thỏa thuận anh Lê Văn T là người chịu toàn bộ lệ phí sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Bùi Thị A thuận tình ly hôn.
- Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 29/02/2020 (giới tính: Nam) và cháu Lê Tuấn H, sinh ngày 05/8/2021 (giới tính: Nam) cho chị Bùi Thị A trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị Bùi Thị A là 2.000.000 đồng/tháng/cháu, hai cháu là 4.000.000 đồng/tháng (bốn triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 10/2026.

Anh Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Lê Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con. Anh T đã cùng với chị Bùi Thị A nộp tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá theo biên lai số 0001718 ngày 09/9/2026. Vì vậy, anh T phải nộp thêm số tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng); trả lại cho chị Bùi Thị A số tiền tạm ứng lệ phí dân sự đã nộp là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 7;
- UBND xã T;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Lê Thị Hương Giang